|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **QUẢNG NAM**  ĐỀ CHÍNH THỨC  (*Đề gồm có 04 trang*) | **KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 12 THPT CẤP TỈNH**  **NĂM HỌC: 2020-2021**  **Môn thi: ĐỊA LÍ**  Thời gian: **90 phút**(*không kể thời gian phát đề*)  Ngày thi: **12/3/2021** | |
|  | **Mã đề thi: 601** |

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở Đông Nam Bộ có cơ cấu ngành đa dạng nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** TP. Hồ Chí Minh. | **B.** Thủ Dầu Một. | **C.** Biên Hòa. | **D.** Vũng Tàu. |

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông nào sau đây là phụ lưu của hệ thống sông Thái Bình?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Kỳ Cùng. | **B.** Bằng Giang. | **C.** Nậm Mu. | **D.** Lục Nam. |

**Câu 3:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, các trạm khí hậu nào sau đây có mùa mưa vào thu-đông?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Đồng Hới, Đà Nẵng, Nha Trang. | **B.** Sa Pa, Lạng Sơn, Hà Nội. |
| **C.** Hà Nội, Điện Biên, Lạng Sơn. | **D.** Đà Lạt, Cần Thơ, Cà Mau. |

**Câu 4:** Yếu tố nào sau đây của địa hình quy định hướng dòng chảy của sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Độ cao. | **B.** Hướng nghiêng. | **C.** Hướng dãy núi. | **D.** Tính phân bậc. |

**Câu 5:** Những vùng có hướng núi vòng cung ở nước ta là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Tây Bắc và Trường Sơn Bắc. | **B.** Đông Bắc và Trường Sơn Nam. |
| **C.** Đông Bắc và Tây Bắc. | **D.** Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam. |

**Câu 6:** Miền nào sau đây có diện tích đồng bằng lớn nhất nước ta?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. | **B.** Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. |
| **C.** Miền Đông Nam Bộ và Nam Bộ. | **D.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. |

**Câu 7:** Vùng núi nào sau đây ở nước ta có cảnh quan ôn đới rõ nét nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Đông Bắc. | **B.** Tây Bắc. | **C.** Trường Sơn Bắc. | **D.** Trường Sơn Nam. |

**Câu 8:** Nửa đầu mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta gây nên kiểu thời tiết lạnh khô, ít mưa là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** di chuyển qua lục địa. **B.** vận tốc gió còn yếu. | **C.** nhiệt độ không khí thấp. **D.** xuất phát từ áp cao. |

**Câu 9:** Ở Bắc Trung Bộ, loại rừng nào sau đây chiếm tỉ lệ diện tích lớn nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Rừng sản xuất. | **B.** Rừng đặc dụng. | **C.** Rừng phòng hộ. | **D.** Rừng tre nứa. |

**Câu 10:** Hiện nay cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển Bắc Trung Bộ đang thay đổi rõ nét, chủ yếu nhờ vào

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** công nghiệp khai thác. | **B.** khai thác thủy sản. |
| **C.** nuôi trồng thủy sản. | **D.** các nghề truyền thống. |

**Câu 11:** Giải pháp quan trọng hàng đầu trong phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** phát triển hệ thống thủy lợi. | **B.** thay đổi cơ cấu cây trồng. |
| **C.** đẩy mạnh xuất khẩu nông sản. | **D.** phát triển công nghiệp chế biến. |

**Câu 12:** Đai nhiệt đới gió mùa chân núi ở miền Bắc nước ta hạ thấp xuống 600-700m, nguyên nhân chủ yếu là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** tác động của gió mùa Đông Bắc. | **B.** địa hình phần lớn là đồi núi thấp. |
| **C.** có vị trí nằm gần chí tuyến Bắc. | **D.** ít chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam. |

**Câu 13:** Cho bảng sốliệu:

**Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước** **giai đoạn 2010-2018**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** |
| Phi-lip-pin | 100% | 114,7 | 115,4 | 116,9 | 120,2 | 126,5 |
| Ma-lai-xi-a | 100% | 110,5 | 112,8 | 115,1 | 119,6 | 120,7 |
| Xin-ga-po | 100% | 113,8 | 113,2 | 112,6 | 113,3 | 113,8 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2019)*

Căn cứ vào bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng một số quốc gia giai đoạn 2010-2018, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Đường. | **B.** Tròn. | **C.** Cột. | **D.** Miền. |

**Câu 14:** Cho bảng sốliệu:

**Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô của một số nước năm 2019**

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Việt Nam** | **Phi-lip-pin** | **Ma-lai-xi-a** | **Cam-pu-chia** |
| Tỉ suất sinh thô | 16 | 21 | 16 | 23 |
| Tỉ suất tử thô | 6 | 6 | 5 | 6 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020)*

Căn cứ vào bảng số liệu,cho biếtnhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên năm 2019 giữa các nước trên?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Việt Nam cao hơn Phi-lip-pin. | **B.** Phi-lip-pin cao hơn Cam-pu-chia. |
| **C.** Ma-lai-xi-a thấp hơn Việt Nam. | **D.** Cam-pu-chia cao hơn Việt Nam. |

**Câu 15:** Lúa nước là cây trồng quan trọng của Đông Nam Á chủ yếu là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** có nhiều đồng bằng lớn. | **B.** dân số ngày càng đông. |
| **C.** phục vụ cho xuất khẩu. | **D.** giải quyết nhiều việc làm. |

**Câu 16:** Hiện tượng “nồm ẩm” ở miền Bắc nước ta là do ảnh hưởng của

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** gió mùa Tây Nam. | **B.** gió Tín phong Bắc bán cầu. |
| **C.** gió mùa Đông Bắc. | **D.** gió Tín phong Nam bán cầu. |

**Câu 17:** Công nghiệp chế biến thực phẩm của Đông Nam Á phát triển dựa trên các thế mạnh chủ yếu là

|  |
| --- |
| **A.** nguồn vốn đầu tư nhiều và thị trường tiêu thụ rộng lớn. |
| **B.** nguồn lao động rất dồi dào và giàu kinh nghiệm sản xuất. |
| **C.** cơ sở hạ tầng khá hiện đại và có nguồn lao động dồi dào. |
| **D.** nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng. |

**Câu 18:** Đô thị hóa ở nước ta phát triển trong thời gian gần đây chủ yếu là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh. | **B.** nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường. |
| **C.** quá trình hội nhập quốc tế và khu vực. | **D.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn. |

**Câu 19:** Hiện nay, nước ta có tỉ suất sinh thô giảm và tương đối thấp, nguyên nhân chủ yếu là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** số người trong độ tuổi sinh đẻ ít. | **B.** thực hiện tốt chính sách dân số. |
| **C.** đời sống nhân dân còn khó khăn. | **D.** phổ biến xu hướng sống độc thân. |

**Câu 20:** Lao động trong khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) của nước ta còn chiếm tỉ trọng khá cao, nguyên nhân chủ yếu là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** tập trung phát triển nông nghiệp. | **B.** quá trình đô thị hóa còn chậm. |
| **C.** công nghiệp phân bố chưa hợp lí. | **D.** quá trình công nghiệp hóa chậm. |

**Câu 21:** Nhân tố chủ yếu nào sau đây đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay?

|  |
| --- |
| **A.** Khoa học và công nghệ ngày càng tiến bộ. |
| **B.** Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu. |
| **C.** Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng. |
| **D.** Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng. |

**Câu 22:** Để các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở nước ta đạt hiệu quả kinh tế cao nhất thì cần kết hợp với

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** đào tạo lao động. | **B.** công nghiệp chế biến. |
| **C.** đa dạng hóa cây trồng. | **D.** đẩy mạnh quy hoạch. |

**Câu 23:** Ở Đồng bằng sông Hồng, tỉ trọng cây công nghiệp và cây thực phẩm tăng dần, nguyên nhân chủ yếu là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** công nghiệp chế biến phát triển nhanh. | **B.** có quy mô dân số đông nhất nước ta. |
| **C.** thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng. | **D.** trình độ thâm canh ngày càng nâng cao. |

**Câu 24:** Cơ sở chế biến sữa thường tập trung ở các đô thị lớn của nước ta, nguyên nhân chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** lao động có trình độ cao. | **B.** nguồn nguyên liệu dồi dào. |
| **C.** cơ sở hạ tầng hoàn thiện. | **D.** thị trường có nhu cầu lớn. |

**Câu 25:** Giao thông đường biển nước ta ngày càng phát triển chủ yếu nhờ

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** nhu cầu xuất khẩu hàng hóa lớn. | **B.** mở rộng buôn bán với các nước. |
| **C.** tàu thuyền ngày càng hiện đại. | **D.** khách du lịch quốc tế tăng nhanh. |

**Câu 26:** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy điện của nước ta là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** các sông có trữ năng không lớn. | **B.** sông ngòi nước ta nhỏ, ngắn, dốc. |
| **C.** khí hậu phân hóa theo mùa rõ rệt. | **D.** sông nhiều nước và giàu phù sa. |

**Câu 27:** Hiện nay, công nghiệp ở một số vùng của nước ta chưa pháttriển mạnh chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** thiếu nguồn lao động có tay nghề. | **B.** nguồn tài nguyên phân bố rải rác. |
| **C.** cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế. | **D.** thị trường tiêu thụ gặp khó khăn. |

**Câu 28:** Hoạt động giao thông vận tải đường sông nước ta đang gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Sự thất thường về chế độ nước theo mùa. | **B.** Nhiều sông bắt nguồn từ ngoài lãnh thổ. |
| **C.** Phương tiện vận tải đường sông hạn chế. | **D.** Nguồn hàng cho vận tải đường sông còn ít. |

**Câu 29:** Thời gian gần đây, nhiệt điện đã vươn lên dẫn đầu trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta chủ yếu do

|  |
| --- |
| **A.** nhu cầu nước ngoài tăng, xuất khẩu thu ngoại tệ. |
| **B.** đạt hiệu quả kinh tế cao, vốn đầu tư ban đầu nhỏ. |
| **C.** không gây ảnh hưởng xấu tới tài nguyên, môi trường. |
| **D.** có lợi thế về nhiên liệu, nhu cầu tiêu thụ điện năng. |

**Câu 30:** Để giải quyết vấn đề lao động ở Đồng bằng sông Hồng, cần phải gắn liền với

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** đẩy nhanh công nghiệp hiện đại. | **B.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí. |
| **C.** phát triển nông nghiệp hàng hóa. | **D.** khai thác tốt thế mạnh về dịch vụ. |

**Câu 31:** Mùa mưa ở Nam Bộ thường kéo dài hơn Bắc Bộ, nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động của

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** gió Tín phong Bắc bán cầu. | **B.** gió mùa Tây Nam. |
| **C.** gió Tín phong Nam bán cầu. | **D.** gió mùa Đông Bắc. |

**Câu 32:** “Nóng quanh năm, biên độ nhiệt nhỏ và bão thường ít xảy ra” là đặc điểm của kiểu khí hậu nào sau đây ở nước ta?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Nhiệt đới ẩm gió mùa. | **B.** Cận nhiệt lục địa. |
| **C.** Cận nhiệt đới gió mùa. | **D.** Cận xích đạo gió mùa. |

**Câu 33:** Nhân tố chủ yếu nào sau đây tạo điều kiện thuận lợi để cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Diện tích đất đỏ badan lớn. | **B.** Khí hậu phân hóa theo độ cao. |
| **C.** Nguồn nước ngầm dồi dào. | **D.** Địa hình có nhiều đồi núi thấp. |

**Câu 34:** Nhân tố nào sau đây góp phần làm rõ nét hơn “tính chất trẻ” của địa hình đồi núi nước ta?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Khí hậu nhiệt đới ẩm. | **B.** Hoạt động của gió mùa. |
| **C.** Phát triển của sinh vật. | **D.** Tác động của con người. |

**Câu 35:** Khó khăn lớn nhất trong khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

|  |
| --- |
| **A.** thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật. |
| **B.** kĩ thuật tìm kiếm, thăm dò khoáng sản còn nhiều hạn chế. |
| **C.** việc khai thác đòi hỏi công nghệ hiện đại và chi phí cao. |
| **D.** thiếu nguồn vốn đầu tư phát triển và giao thông khó khăn. |

**Câu 36:** Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

|  |
| --- |
| **A.** tăng cường đầu tư vốn và nâng cấp cơ sở hạ tầng. |
| **B.** bảo vệ môi trường và phát triển theo chiều sâu. |
| **C.** phát triển khu công nghệ cao và đào tạo lao động. |
| **D.** đẩy mạnh chế biến dầu khí và phát triển dịch vụ. |

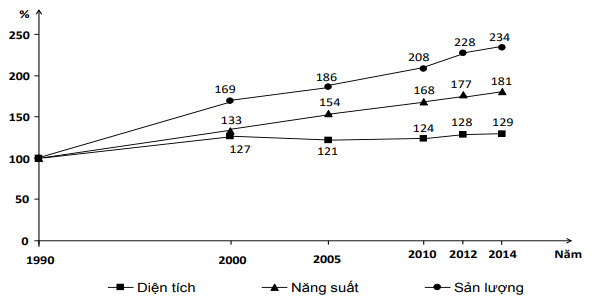
**Câu 37:** Thế mạnh phát triển kinh tế ở phía tây của Bắc Trung Bộ là

|  |
| --- |
| **A.** lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc. |
| **B.** thủy điện, trồng cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi gia súc. |
| **C.** khai thác khoáng sản, trồng lúa nước, chăn nuôi gia cầm. |
| **D.** cây ăn quả, khai thác lâm sản, cây công nghiệp ngắn ngày. |

**Câu 38:** Nguyên nhân quan trọng nhất để Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất nước ta là

|  |
| --- |
| **A.** người dân có nhiều kinh nghiệm trồng cao su. |
| **B.** mạng lưới sông ngòi dày đặc cung cấp nước. |
| **C.** thị trường tiêu thụ cao su rộng lớn và ổn định. |
| **D.** diện tích đất xám lớn thích hợp cho cây cao su. |

**Câu 39:** Cho biểu đồ về tình hình sản xuất lúa của nước ta:



Biểu đồ thể hiện nội dung cụ thể nào sau đây?

|  |
| --- |
| **A.** Qui mô về diện tích, năng suất, sản lượng lúa của nước ta qua các năm. |
| **B.** Cơ cấu về diện tích, năng suất, sản lượng lúa của nước ta qua các năm |
| **C.** Tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất, sản lượng lúa của nước ta qua các năm. |
| **D.** Mối quan hệ về diện tích, năng suất, sản lượng lúa của nước ta qua các năm. |

**Câu 40:** Cho bảng sốliệu:

**Diện tích và sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 2010-2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2019** |
| **Tổng diện tích lúa** (Nghìn ha) | 7489,4 | 7902,5 | 7737,1 | 7470,1 |
| *- Trong đó: Lúa hè thu (Nghìn ha)* | 2436,0 | 2810,8 | 2872,9 | 2734,4 |
| **Tổng sản lượng lúa** (Nghìn tấn) | 40005,6 | 44039,1 | 43165,1 | 43448,2 |
| *- Trong đó: Lúa hè thu (Nghìn tấn)* | 11686,1 | 14623,4 | 15232,1 | 14896,4 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020)*

Căn cứ vào bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng lúa của nước ta qua các năm, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Miền. | **B.** Tròn. | **C.** Đường. | **D.** Cột. |

---------- HẾT ----------

*- Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam của NXB Giáo dục Việt Nam.*

*- Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.*

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | A | 6 | D | 11 | A | 16 | C | 21 | D | 26 | C | 31 | B | 36 | B |
| 2 | D | 7 | B | 12 | A | 17 | D | 22 | B | 27 | A | 32 | D | 37 | A |
| 3 | A | 8 | A | 13 | A | 18 | A | 23 | C | 28 | A | 33 | B | 38 | D |
| 4 | C | 9 | C | 14 | D | 19 | B | 24 | D | 29 | D | 34 | A | 39 | C |
| 5 | B | 10 | C | 15 | B | 20 | D | 25 | B | 30 | B | 35 | C | 40 | D |